

Chính sách phát triển công nghiệp của Ấn Độ (1947 - 1950)

Nguyễn Đức Toàn*

Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 9/12/2019, ngày gửi phản biện: 10/12/2019, ngày duyệt đăng: 10/01/2020

Ngay sau khi giành độc lập năm 1947, nhiệm vụ kiến tạo một quốc gia tự cường được đặt ra cấp thiết đối với Ấn Độ. Trước nhiều thách thức trong phát triển kinh tế, nhất là về công nghiệp, Chính phủ Ấn Độ kịp thời đề ra những chính sách vừa đảm bảo lợi ích giai cấp và dân tộc, vừa thể hiện tinh tự cường quốc gia, sự tiến bộ của đảng cầm quyền. Nhờ vậy, đã mang lại cho ngành công nghiệp Ấn Độ sau độc lập một diện mạo mới, tạo nền tảng vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa Ấn Độ giai đoạn sau. Bài viết sẽ phân tích chính sách phát triển công nghiệp của Ấn Độ giai đoạn (1947 - 1950) thông qua Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp năm 1948, và Tuyên bố chính sách đặc biệt về vốn nước ngoài năm 1949.

Từ khóa: Công nghiệp, Ấn Độ, chính sách phát triển công nghiệp, quốc hữu hóa

Mở đầu

Giành độc lập tự do cho đất nước là điều rất khó khăn, song quan trọng hơn là phải kiến tạo đường lối vững mạnh về kinh tế, nền tảng cho việc xây dựng và phát triển quốc gia toàn diện. Ngay sau khi giành độc lập, Chính phủ Ấn Độ nhanh chóng bắt tay vào quá trình khôi phục và phát triển kinh tế dân tộc nhằm tạo nên diện mạo mới về một nền kinh tế tự chủ, khác với bộ mặt kinh tế thuộc địa trước đó. Trong bối cảnh tư bản nước ngoài vẫn còn ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, trước hết là ngành công nghiệp, hai trong số nhiều vấn đề cấp thiết đặt ra đối với Ấn Độ cần phải giải quyết sau độc lập là mối quan hệ giữa di sản kinh tế thực dân với tính tự chủ của kinh tế dân tộc và nguồn vốn để phát triển. Mặc dù có sự chống đối của các lực lượng bảo thủ như V. Patel, P. Tandon, song vượt qua những khó khăn ban đầu, quan điểm tự lực, tự cường của Thủ tướng J. Nehru nhận được sự ủng hộ của những lực lượng cánh tả trong Đảng Quốc đại. Nhờ đó, Chính phủ Ấn Độ nhanh chóng công bố Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp năm 1948 và Tuyên bố chính sách đặc biệt về vốn nước ngoài năm 1949. Đó là những chính sách quan trọng vừa phù hợp với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, có tác dụng tích cực trong việc kiểm chế sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình khôi phục và phát triển nền kinh tế dân tộc. Quan trọng hơn, nó còn đặt cơ sở vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, trở thành nội dung chủ đạo định hướng phát triển kinh tế ở Ấn Độ sau năm 1950.

*nguyenductoan@qnu.edu.vn

1. Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp Ấn Độ năm 1948

Sự kiện Ấn Độ tuyên bố tự trị vào tháng 8/1947 đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong đời sống chính trị của quốc gia này. Từ ngày 15/8/1947, Chính phủ Liên bang Ấn Độ tự trị do J. Nehru làm Thủ tướng được thành lập và đứng ra điều hành công việc của đất nước. Thực tiễn lịch sử cho thấy, những năm sau độc lập, Ấn Độ vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Những tàn tích phong kiến - chế độ Zamindar về sở hữu và canh tác đất đai - tiếp tục thống trị. Vị trí của tư bản nước ngoài ở Ấn Độ, chủ yếu là tư bản Anh, Mỹ chỉ phôi vẫn còn rất lớn. Tính đến tháng 6/1948, đầu tư nước ngoài vào Ấn là 3,2 tỷ Rupee (trong đó Anh chiếm 72%). Tư bản nước ngoài kiểm soát 47% số vốn đầu tư vào công nghiệp khai thác và chế biến dầu lửa, 93% trong ngành cao su, 90% ở ngành đường sắt... Tình hình đó cũng xảy ra trong các ngành sản xuất diêm, công nghiệp dệt, chè... (Vũ Dương Ninh, 1996, tr.138).

Bên cạnh đó, ở Ấn Độ chỉ có một nhà máy thép lớn, hai nhà máy thép nhỏ với tổng công suất 1 triệu tấn, một số nhà máy dệt bông, đay, đường, xi măng, diêm và một số nhà máy không lớn trong các ngành công nghiệp khác phân bố rộng rãi khắp cả nước, nhưng yếu kém (Cao Xuân Phổ, Trần Thị Lý, 1997, tr.216). Một cơ cấu công nghiệp như vậy rõ ràng không đáp ứng nổi nhu cầu của một đất nước rộng lớn và đông dân như Ấn Độ. Trong khi đó, những tài sản lớn, vốn đầu tư, những quyền lợi tài chính của chủ nghĩa đế quốc ở Ấn Độ được bảo vệ chu đáo và các hoạt động kinh doanh của đế quốc vẫn không hề bị đụng chạm. Quyền hành quân sự vẫn còn nằm trong tay của người Anh. Trong giai đoạn đầu, toàn quyền người Anh vẫn nắm giữ những chức vụ hành chính trong liên bang, các tỉnh quan trọng của hai nước tự trị vẫn do thống đốc người Anh quản lý (R.P. Dutt, 1960, tr.318).

Sau năm 1947, giai cấp tư sản còn non trẻ ở Ấn Độ - bị chèn ép trong thời kỳ thực dân - lên nắm chính quyền đã cố gắng phát huy những khả năng mới để kiến tạo một diện mạo khác cho sự phát triển của quốc gia. Bước đầu, họ đã quan tâm đến sự phát triển kinh tế độc lập, tiền đề của đất nước. Bên cạnh đó, Đảng Quốc đại cầm quyền trong khi theo đuổi tư tưởng của mình đã cố gắng hạn chế tính tự phát của các xí nghiệp tư nhân vì lợi ích của sự phát triển tự chủ. Ban đầu, bản Cương lĩnh của Đảng Quốc đại Ấn Độ có dự kiến quốc hữu hóa tất cả các nguồn lợi và những ngành công nghiệp quan trọng của đất nước. Việc tiến hành quốc hữu hóa như thế được coi là cần thiết không những đối với công cuộc kiến thiết có tính chất tiến bộ mà còn để loại bỏ sự xâm nhập của tư bản nước ngoài vào nền kinh tế Ấn Độ. Tuy vậy, trong điều kiện Ấn Độ không còn vốn đầu tư cho công nghiệp sau độc lập vì phải chi quá nhiều cho các hoạt động để khắc phục nạn đói, ổn định chỗ ở cho hàng triệu dân di cư và tị nạn, cũng cố quốc phòng. Thế nên, nếu đình chỉ hoặc quốc hữu hóa ngay các hoạt động của tư bản tư nhân nước ngoài sẽ không tránh khỏi tình trạng đình đốn trong sản xuất, trước hết là ngành công nghiệp.

Từ thực tiễn này, ngày 17/2/1948, Thủ tướng J. Nehru tuyên bố: "*Sẽ không có sự thay đổi đột ngột trong cơ cấu kinh tế. Chúng ta sẽ cố gắng không quốc hữu hóa những ngành công nghiệp hiện có*" (R.P. Dutt, 1960, p.320). Với tuyên bố này, Chính phủ Ấn Độ đã thực hiện đúng với chủ

trương ban đầu là ưu tiên khôi phục và xây dựng nền kinh tế dân tộc, tự cường. Thủ tướng J. Nehru nhấn mạnh: “*Ấn Độ phải xây dựng một nền kinh tế độc lập với nền công nghiệp, nông nghiệp hiện đại, khoa học kỹ thuật tiên tiến và dựa vào sức mình là chính, cố gắng tạo nguồn tích lũy chủ yếu trong nước, tranh thủ sự giúp đỡ và quan hệ với nước ngoài, nhưng không lệ thuộc*” (W. Malenbaum, 1971, p.86). Do vậy, kế hoạch quốc hữu hóa đã bị bãi bỏ, đồng thời quan điểm tự lực, tự cường trong phát triển kinh tế, trước hết là lĩnh vực công nghiệp của Thủ tướng J. Nehru đã giành được sự ủng hộ của đa số và trở thành tư tưởng chỉ đạo cho toàn bộ đường lối phát triển kinh tế ở Ấn Độ về sau.

Với nhận thức một quốc gia có diện tích rộng, đông dân, nhiều tiềm năng về tài nguyên, thị trường trong nước lớn, Ấn Độ đủ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp hiện đại. Mặt khác, khi dẫn chứng vào tính đặc thù của Ấn Độ, Thủ tướng J. Nehru cho rằng, Ấn Độ không thể hoàn toàn tiếp nhận con đường này hay con đường khác, mà cần phải lựa chọn cho mình một con đường riêng. Điểm cơ bản của con đường đó theo Thủ tướng J. Nehru là nền kinh tế hỗn hợp, nhưng nhấn mạnh rằng, đây không phải là giáo điều và bắt buộc. Thủ tướng J. Nehru khẳng định: “*Chúng ta phải dựa vào những điều kiện đặc thù của quốc gia để xây dựng và phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp. Vấn đề quan trọng là không nhất thiết phải phù hợp với Myanmar, Afghanistan hoặc một nước châu Âu nào khác*” (Devakina T.F, 1970, p.117). Ngày 6/4/1948, trong một cuộc họp của Quốc hội, Chính phủ Ấn Độ công bố chính thức Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp mà lịch sử thường gọi theo nội dung là tuyên ngôn nền kinh tế hỗn hợp, rằng: “*Chính sách dân tộc có sức sống mãnh liệt cần phải tập trung không ngừng để tăng cường sản phẩm bằng mọi cách Nhà nước cần phải giữ vai trò tích cực hơn nữa trong phát triển công nghiệp, song trong thời gian trước mắt, vấn đề mức độ tham gia của nhà nước và xí nghiệp tư nhân cần phải giải quyết theo khả năng có thể*” (Devakina T.F, 1970, pp.16-17). Về cơ bản, nội dung của “*Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp*” năm 1948 có thể khái quát như sau:

Một là, Chính phủ Ấn Độ đã cân nhắc cân trọng các vấn đề kinh tế mà đất nước đang phải đối mặt. Ấn Độ bước đầu kiến tạo một trật tự xã hội mới, nơi công lý và bình đẳng về cơ hội sẽ được bảo đảm cho tất cả mọi người. Mục tiêu trước mắt là xây dựng, mở rộng các cơ sở giáo dục và dịch vụ y tế, nâng cao mức sống cho người dân bằng cách khai thác các nguồn tài nguyên tiềm ẩn của quốc gia, phát triển sản xuất và hỗ trợ cơ hội việc làm cho cộng đồng. Đối với mục đích này, việc xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển, cách thức thực hiện cần cân trọng và tích hợp trên toàn bộ lĩnh vực hoạt động quốc gia là cần thiết. Tuy nhiên, lúc này giới hạn trong chính sách của chính phủ trước hết là lĩnh vực công nghiệp.

Hai là, một chính sách quốc gia năng động phải hướng đến phát triển cho nền kinh tế bên cạnh các biện pháp bảo đảm sự phân phối công bằng. Trong tình hình kinh tế Ấn Độ hiện tại vẫn chưa được tái thiết do những hậu quả của chủ nghĩa thực dân, trước mắt cần chú trọng việc mở rộng sản xuất, cả nông nghiệp và công nghiệp, tăng tích lũy vốn từ xuất khẩu, đa dạng về sản xuất hàng hóa trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân.

Ba là, vấn đề tham gia của nhà nước trong công nghiệp và hoạt động của các xí nghiệp tư nhân ở Ấn Độ phải được đánh giá phù hợp. Cần nhấn mạnh rằng, nhà nước phải đóng vai trò tích cực trong phát triển công nghiệp, đồng thời có trách nhiệm và giới hạn đối với xí nghiệp tư nhân. Trong điều kiện ở Ấn Độ hiện tại, có thể nhà nước chưa đủ nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động trong công nghiệp như mong muốn. Tuy nhiên, Chính phủ Ấn Độ đang thực hiện các bước để khắc phục tình hình, trước hết là chú trọng đào tạo về phương pháp kinh doanh và quản lý, sau đó mở rộng các hoạt động sản xuất bằng cách tập trung vào những lĩnh vực sản xuất mới. Đối với hoạt động của xí nghiệp tư nhân, nhà nước có vai trò định hướng và điều tiết hợp lý.

Bốn là, dựa trên những cân nhắc này, Chính phủ Ấn Độ quyết định rằng việc sản xuất vũ khí và đạn dược, sản xuất và kiểm soát năng lượng nguyên tử, quyền sở hữu và quản lý vận tải đường sắt phải do Chính phủ Trung ương trực tiếp quản lý, kiểm soát. Hơn nữa, trong những trường hợp khẩn cấp, chính phủ sẽ sử dụng quyền lực để tiếp quản lĩnh vực công nghiệp quan trọng cho quốc phòng. Trong trường hợp các ngành công nghiệp như than, sắt thép, sản xuất máy bay, đóng tàu, sản xuất điện thoại, điện báo và thiết bị không dây (không bao gồm các bộ thu sóng vô tuyến), nhà nước cần hợp tác của các xí nghiệp tư nhân nhưng phải chịu sự kiểm soát và quy định của nhà nước.

Năm là, Chính phủ Ấn Độ ban hành biện pháp kiểm soát của nhà nước về sản xuất và phân phối điện.

Sáu là, phần còn lại của các lĩnh vực công nghiệp khác sẽ được các xí nghiệp tư nhân, cá nhân cũng như hợp tác xã tham gia quản lý. Đồng thời nhà nước cũng dẫn tham gia vào và sẽ có biện pháp nếu một ngành công nghiệp nào thuộc xí nghiệp tư nhân quản lý không đạt yêu cầu.

Bảy là, ngoài một số ngành công nghiệp cơ bản và quan trọng được đề cập trên, các ngành công nghiệp sau đây cần thiết phải đầu tư đáng kể hoặc yêu cầu trình độ kỹ thuật cao như: muối, xe tự động và máy kéo, động cơ chính, kỹ thuật điện, máy móc hạng nặng, máy công cụ, hóa chất nặng, phân bón, dược phẩm và thuốc, công nghiệp điện hóa, kim loại màu, sản xuất cao su, rượu mạnh và cồn công nghiệp, dệt bông và len, xi măng, đường, giấy và báo, vận tải hàng không và đường biển, khoáng sản, các ngành liên quan đến quốc phòng.

Tám là, các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp với quy mô nhỏ trong phạm vi của những xí nghiệp tư nhân hoặc các hợp tác xã ở các tỉnh và vùng nông thôn có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc gia. Nó đang nhận được sự quan tâm của chính quyền các tỉnh và các bang. Bởi vì những ngành này sẽ khai thác tốt các nguồn lực và nguyên liệu tại chỗ để đáp ứng việc sản xuất các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như thực phẩm, vải và nông nghiệp. Đồng thời, nó còn có thể hỗ trợ cho các ngành công nghiệp quy mô lớn. Ví như, việc sản xuất phụ kiện và các bộ phận của máy nông cụ có thể hỗ trợ và cung ứng cho ngành công nghiệp chế tạo máy ở các thành phố, trung tâm công nghiệp lớn của Ấn Độ.

Chín là, Chính phủ tin tưởng rằng mối quan hệ giữa nhà quản lý và người lao động sẽ ít xảy ra các xung đột, vì lợi ích của chính họ và vì lợi ích lớn hơn của đất nước. Chính phủ đang thực hiện các bước đặc biệt để cải thiện nhà ở cho công nhân công nghiệp. Kế hoạch xây dựng một triệu nhà ở của công nhân trong 10 năm đang được cân nhắc. Kinh phí sẽ được chia theo tỷ lệ phù hợp giữa chính phủ, người sử dụng lao động và lao động, đồng thời còn có những hình thức thuê mướn hợp lý.

Mười là, Chính phủ Ấn Độ sẽ chú trọng việc đào tạo nguồn lực trong nước để dần thay thế các chuyên gia nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp. Ngoài ra, chính phủ còn quy định chặt chẽ đối với mọi trường hợp nhận hỗ trợ nguồn vốn nước ngoài. Chính phủ phải đảm bảo quyền sở hữu và kiểm soát hiệu quả hoạt động của các ngành công nghiệp nhưng cũng giải quyết các trường hợp ngoại lệ một cách linh hoạt để phục vụ lợi ích quốc gia.

Mười một là, Chính phủ Ấn Độ sẵn sàng mở rộng hỗ trợ hoặc hợp tác trong sản xuất công nghiệp với các xí nghiệp tư nhân bằng cách tạo điều kiện cho họ nhập khẩu nguyên liệu thô thiết yếu ở mức tối đa có thể. Chính sách thuế của chính phủ sẽ được xây dựng và thực hiện để ngăn chặn sự cạnh tranh không lành mạnh của tư bản nước ngoài, sự tập trung của cải vào một bộ phận nhỏ dân số, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, khuyến khích tiết kiệm trong đầu tư sản xuất, không áp đặt với người tiêu dùng.

Mười hai là, Chính phủ hy vọng rằng việc làm sáng tỏ những khía cạnh cơ bản của chính sách công nghiệp sẽ mở đường cho quá trình công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng và đạt nhiều thành tựu to lớn ở Ấn Độ.

Như vậy, với Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp năm 1948, nguyên tắc kinh tế hỗn hợp đã được công bố và nó được đảm bảo ổn định trong suốt những năm sau này. Nó đã đánh mạnh vào cơ sở tồn tại của xã hội cũ, mở đường cho nền kinh tế mới phát triển. Hoạt động kinh doanh tư bản tư nhân được thừa nhận hoàn toàn đối với quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Các lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, công nghiệp hạt nhân, giao thông vận tải cũng được coi là những ngành quan trọng của đất nước và nhà nước phải nắm độc quyền. Đối với các ngành công nghiệp quan trọng được coi là mạch máu của nền kinh tế bao gồm: khai thác than, kim loại đen, hàng không, đóng tàu, sản xuất các phương tiện dịch vụ viễn thông, khai thác dầu và sản phẩm dầu mỏ thì: *“Chính phủ đã quyết định để cho các xí nghiệp có trong các ngành ấy hoạt động trong thời gian 10 năm; rằng chính phủ sẽ quốc hữu hóa ngành điện; và các ngành khác trong lĩnh vực công nghiệp thì xí nghiệp tư nhân sẽ hoạt động bình thường”* (R.P. Dutt, 1960, p.320). Vì thế, khu vực kinh tế nhà nước vẫn phải giữ vai trò chi đạo, hoạch định sự phát triển của nền công nghiệp Ấn Độ. Đặc biệt, trong bối cảnh Ấn Độ đang đẩy nhanh quá trình cùng cố, kiến thiết quốc gia sau độc lập, hạn chế ảnh hưởng của tư bản nước ngoài đối với nền kinh tế, để huy động nguồn lực tổng hợp, tăng cường sức mạnh đoàn kết, giữa bộ phận nhà nước và tư nhân cần có sự hỗ trợ nhau. Bộ phận nhà nước không thể phát triển nhanh nếu thiếu sự cạnh tranh từ phía tư nhân.

Bên cạnh đó, chính phủ cũng nhấn mạnh rằng, công nghiệp quy mô nhỏ và thủ công nghiệp ở các tỉnh và nông thôn Ấn Độ cũng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế dân tộc. Tại Hội nghị Bombay của Ủy ban Toàn quốc Đảng Quốc đại năm 1948 có nhấn mạnh: “*Cần phải ngăn chặn tình trạng vô chính phủ trong phát triển công nghiệp bằng cách kiểm tra các tờ-rót và các-ten, đảm bảo một trình độ lao động và sản xuất nhất định*” (Devakina T.F, 1970, p.17). Đảng Quốc đại đã định hướng Chính phủ tìm những biện pháp giúp đỡ, khuyến khích nền sản xuất nhỏ để đảm bảo các loại sản phẩm của công nghiệp nhằm tạo ra một liên minh bổ sung và hỗ trợ nhau.

2. Tuyên bố chính sách đặc biệt về vốn nước ngoài

Đầu năm 1947, các công ty nước ngoài lo ngại về các khoản vốn đầu tư vào quốc gia Ấn Độ độc lập vì họ sợ quốc hữu hóa (tức là nhà nước buộc phải sở hữu các công ty nước ngoài). Mặt khác, trong nhận thức của những lực lượng theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan ở Ấn Độ, chính tư bản Anh và các nước phương Tây thời thuộc địa sử dụng nhiều phương thức khác nhau đầu tư vào Ấn Độ chủ yếu nhằm khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên, vì thế đang là yếu tố kìm hãm sự phát triển của quốc gia (Aniruddha Rajput, 2017, p.8). Tuy nhiên, Chính phủ mới thành lập ở Ấn Độ không tán đồng với cách tiếp cận này. Tư duy kinh tế của Chính phủ Ấn Độ trong thời gian này là cho phép các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động để tranh thủ công nghệ, kỹ thuật cho sự phát triển công nghiệp cho đến khi Ấn Độ có thể đảm bảo được nguồn lực, nhà nước sẽ trực tiếp kiểm soát và quản lý. Trước đó, ngày 15/12/1947, Thủ tướng J. Nehru khẳng định với Hiệp hội Phòng Thương mại ở Calcutta rằng: *Chính phủ Ấn Độ sẽ hoan nghênh vốn nước ngoài và hỗ trợ kỹ thuật*” (Srinivas M. Chary, 1995, p.46). Điều này đã được thể hiện trong Tuyên ngôn về chính sách công nghiệp năm 1948. Theo đó, với chế định 10 năm sẽ quốc hữu hóa những ngành công nghiệp cơ bản chúng tôi Chính phủ Ấn Độ rất linh hoạt trong chính sách kinh tế nhằm tận dụng vốn và kỹ thuật của nước ngoài để phát triển kinh tế dân tộc.

Bằng nhận thức quyết đoán này, ngày 6/4/1949, Thủ tướng J. Nehru đã trình lên Quốc hội một Tuyên bố chính sách đặc biệt về vốn nước ngoài. Tuyên bố nhấn mạnh những điểm chính như sau: “1. *Chính phủ sẽ có những “ưu đãi quốc gia” với các nhà đầu tư nước ngoài (tức là không phân biệt đối xử giữa các xí nghiệp trong và ngoài nước); 2. Chính phủ sẽ xây dựng một chính sách hợp lý để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài mới vào Ấn Độ, đảm bảo nguyên tắc cùng chia sẻ lợi ích, 3. Lợi ích và nguồn kiều hối nước ngoài sẽ được cho phép cũng như những nguồn vốn cổ phần bắt buộc phải đạt được; 4. Việc bồi thường công bằng sẽ được thực hiện khi các xí nghiệp nước ngoài buộc phải thu hồi lại; 5. Chính phủ sẽ không phân đối nguồn vốn đầu tư nước ngoài có quyền kiểm soát cổ phần trong một thời gian hạn chế nếu nó được xem là vì lợi ích quốc gia; 6. Chính phủ sẽ không phân đối công việc của những người không phải là người Ấn Độ trong các công việc đòi hỏi kỹ năng và kinh nghiệm, kỹ thuật khi người Ấn Độ chưa đáp ứng được trình độ chuyên môn”* (Michael Kidron, 1965, p.101).

Từ tuyên bố trên có thể nhận thấy, hai nguyên tắc được coi là nền tảng cơ bản trong nhận thức của Ấn Độ đối với nguồn vốn nước ngoài: ưu đãi quốc gia (không đối xử ưu tiên nhiều hơn cho tư bản nước ngoài với tư bản trong nước) và quốc hữu hóa của nhà nước phải được bồi thường công bằng đã được chính phủ chú trọng. Nó thể hiện tầm nhìn sâu rộng, mang tính chiến lược của Thủ tướng J. Nehru về vốn đầu tư nước ngoài, mở ra cơ hội để Ấn Độ tiếp nhận nguồn lực từ bên ngoài, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực trong nước, đồng thời mang lại giá trị ngoại hối lớn. Có thể nói, Tuyên bố chính sách đặc biệt về vốn nước ngoài năm 1949, trong bối cảnh tình hình trong nước còn nhiều khó khăn sau độc lập, mang đến cho nền kinh tế Ấn Độ nói chung và ngành công nghiệp nói riêng nhiều ý nghĩa và giá trị to lớn. Điều này đã được Bộ trưởng Tài chính John Mathai nhắc lại trong bài phát biểu về ngân sách Ấn Độ những năm 1950 - 1951 rằng: vốn nước ngoài là cần thiết ở quốc gia của chúng ta. Nó không chỉ nhằm mục đích bổ sung nguồn lực mới cho chúng ta, mà còn tạo động lực quan trọng cho các hoạt động đầu tư, sản xuất và phát triển của nền kinh tế (Prabhash Ranjan, 2018). Thêm vào đó, Bộ trưởng Mathai còn nhấn mạnh: Ấn Độ cần phải xem xét việc cung cấp các điều kiện hợp lý về an ninh và đối xử công bằng cho các nhà đầu tư nước ngoài, những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi đầu tư tiền vào Ấn Độ. Điều này không chỉ thể hiện thái độ thân thiện đối với đầu tư vốn nước ngoài mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cung cấp an ninh và bảo vệ cho đầu tư vốn nước ngoài ở Ấn Độ như một phương tiện để thu hút các nhà đầu tư đến Ấn Độ (Prabhash Ranjan, 2018).

Bằng Tuyên bố chính sách đặc biệt về vốn nước ngoài năm 1949, Thủ tướng J. Nehru đã đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, không chịu sự ràng buộc hay giáo điều bởi bất kỳ mô hình phát triển kinh tế nào, qua đó Ấn Độ kiến tạo con đường phát triển với bản sắc riêng, phù hợp với đặc thù quốc gia. Minh chứng điều này thể hiện rõ qua một số sự kiện như: dù còn nhiều vấn đề phức tạp về chính trị sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng Thủ tướng J. Nehru vẫn quyết định sang thăm Hoa Kỳ từ ngày 11/10 đến ngày 7/11/1949 chủ yếu nhằm mục đích kinh tế. Kết quả mang lại sau đó rất khá quan trọng đối với Ấn Độ. Theo đó, ngày 28/12/1950, Hiệp định về hợp tác kỹ thuật theo chương trình 4 điểm được ký kết giữa hai nước. Ấn Độ nhận viện trợ không hoàn lại từ Hoa Kỳ (Chirashree Dasgupta, 2016, p.108). Ngày 5/1/1952, hai nước tiếp tục ký Hiệp định về việc Hoa Kỳ giúp Ấn Độ phát triển kinh tế... Từ những Hiệp định này, vấn đề vốn đầu tư nước ngoài vào Ấn Độ bước đầu được giải quyết, chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa cũng như các kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm sau đó.

3. Kết luận

Như vậy, nhiệm vụ hoạch định đường lối kinh tế phù hợp với đặc thù quốc gia không những tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển mà còn thể hiện rõ tính độc lập của quốc gia, bản chất của giai cấp cũng như đang cầm quyền. Đó là cuộc đấu tranh không khoan nhượng với những tàn dư của kinh tế thuộc địa. Điểm đặc biệt trong chính sách phát triển công nghiệp ở Ấn Độ buổi đầu sau độc lập là chính phủ không tiến hành quốc hữu hóa quy mô lớn các xí nghiệp nước ngoài -

điều thường được thực hiện ở các quốc gia mới giành được độc lập vì tinh thần chủ nghĩa dân tộc kinh tế. Việc quốc hữu hóa được thực hiện linh hoạt, cụ thể và xác định rõ mục tiêu, bằng các biện pháp cơ bản là mềm dẻo, mạng tính chất hòa bình như: dần bù xúng đàng quá trình quốc hữu hóa và dân chủ hóa, thỏa hiệp thay cho các biện pháp có tính cách mạng. Dẫu rằng những biện pháp mà Chính phủ Ấn Độ thực thi trên lĩnh vực công nghiệp buổi đầu độc lập vẫn còn một số hạn chế như: kéo dài thời hạn 10 năm mới hoàn thành quốc hữu hóa và chỉ quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp quan trọng. Song một chính sách công nghiệp mà nòng cốt là ưu tiên phát triển công nghiệp nhà nước, sáp nhập sự kiểm soát của nhà nước đối với các ngành công nghiệp chủ yếu cũng như một chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài hợp lý đã được Chính phủ Ấn Độ thực hiện trong những năm đầu độc lập vẫn tiếp tục được phát huy. Nó không chỉ đã giải quyết xuất sắc mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc mà còn đưa lại cho nền kinh tế Ấn Độ một diện mạo mới, tạo nên những chuyển biến mạnh mẽ trong quá trình phát triển kinh tế Ấn Độ giai đoạn nền Cộng hòa về sau.

Tài liệu tham khảo

1. Aniruddha Rajput (2017), *Protection of Foreign Investment in India and International Rule of Law. Rise or Decline?*, German Research Foundation (DFG), Humboldt-Universität zu Berlin, Germany.
2. Cao Xuân Phổ, Trần Thị Lý (chủ biên) (1997), *Ấn Độ xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Chirashree Dasgupta (2016), *State and Capital in Independent India: Institutions and Accumulation*, Cambridge University Press, Delhi.
4. Devakina T.F (1970), *Đảng Quốc đại Ấn Độ 1947 - 1964 (Bản tiếng Nga)*, Moskva.R.P. Dutt (1960), *Ấn Độ hôm nay và ngày mai*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
5. Kamal A. Mitra Chenoy (1983), *Industrial Policy and Big Business In India: A Case study of FICCI 1947 - 1966*, Centre for Political Studies School of Social Science, Jawaharlal Nehru University, New Delhi, May 1983.
6. Michael Kidron (1965), *Foreign Investment in India*, Oxford University Press.
7. Prabhaskar Ranjan.(2018), *Barring select sectors Nehru was not opposed to foreign investment*, <https://thewire.in/business/barring-select-sectors-nehru-was-not-opposed-to-foreign-investment>, ngày truy cập 18/7/2019.
8. Srinivas M. Chary (1995), *The Eagle and the Peacock: U.S. Foreign policy toward India since Independence*, Greenwood Press.
9. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (1996), *Lịch sử Ấn Độ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
10. W. Malenbaum (1971), *Modern India's economy: two decades of planned growth*, Charles E. Merrill Publishing Company, Columbus, Ohio.